

Quỹ ETF VFCVN DIAMOND
Được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
VFCVN DIAMOND ETF
Managed by Vietnam Fortune Fund Management JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 08/CBTT-VFCVND
No: 08/CBTT-VFCVND

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Hanoi, 20th October 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT/ VIETNAM FORTUNE FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of listed fund: Quỹ ETF VFCVN DIAMOND/ *VFCVN DIAMOND ETF*

- Mã chứng khoán/Stock code/: FUETPVND

- Địa chỉ trụ sở chính/Headquarters' address: Tầng 11 Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội/ *11th Floor, Doji Tower, 5 Le Duan Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Hanoi.*

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 098 360 8667

- E-mail: info@vietcat.com

Website: <https://vietcat.com>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quỹ ETF VFCVN DIAMOND Quý III Năm 2025/*Quarterly Report on VFCVN DIAMOND ETF's Financial Statements in the 3rd Quarter, 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn <https://vietcat.com/cong-bo-thong-tin/> /*This information was published on the company's website on 20/10/2025, as in the link https://vietcat.com/cong-bo-thong-tin/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quỹ ETF VFCVN DIAMOND Quý III Năm 2025/*Quarterly Report on VFCVN DIAMOND ETF's Financial Statements in the 3rd Quarter, 2025.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Võ Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2025 /Quarter III 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng Khoán
Code
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc -
QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF
FUETPVND
FUETPVND
Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Quý III năm 2025 <i>Quarter III 2025</i>	Quý II năm 2025 <i>Quarter II 2025</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flow from investing activities</i>	I		
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit before income tax</i>	01	8,053,957,496	
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net loss before corporate income tax</i>	01.1	8,053,957,496	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư <i>Adjustment for NAV increase from investing activities</i>	02	(6,103,032,000)	
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation</i>	02.1	(6,103,032,000)	
(+) chi phí trích trước <i>Increase of Accrued Expenses</i>	02.2		
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế <i>Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities</i>	02.3		
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ <i>Adjustments for (gain)/loss from redemption activities</i>	02.4		
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động <i>Profit from investing activities before changes in working capital</i>	05	1,950,925,496	
(-) Tăng (+) giảm đầu tư <i>(Increase), Decrease Investments</i>	20		

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Quý III năm 2025 <i>Quarter III 2025</i>	Quý II năm 2025 <i>Quarter II 2025</i>
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư <i>(Increase), Decrease in Dividend and interest receivables</i>	07	(260,100,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác <i>(Increase), Decrease in other receivables</i>	08	(8,250,000)	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn <i>Increase, (Decrease) in Short term Loans</i>	09		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán <i>(Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled</i>	10		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ <i>(Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company</i>	11		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Increase, (Decrease) profit distribution payables</i>	12		
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget</i>	13		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable</i>	14		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Increase, (Decrease) Redemption payable</i>	15		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác <i>Increase, (Decrease) Other payables</i>	16	63,657,532	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable</i>	17	102,394,001	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>Increase, (Decrease) Income Tax Payment</i>	18		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) <i>Net Cash flow from Investing activities</i>	19	1,848,627,029	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Cash flow from financing activities</i>	II	373,065,000	
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF <i>Receipts from subscriptions</i>	31	373,065,000	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF <i>Payments for redemptions</i>	32		
3. Tiền vay gốc <i>Principal of Loans</i>	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay <i>Payment of Principal loans</i>	34		
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư <i>Dividend, profit distribution payment</i>	35		
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư <i>Receipts from subscriptions</i>	36		
7. Tiền trả NĐT Bán Chứng khoán hạn chế	37		

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) <i>Net cash outflows from financing activities</i>	30	373,065,000	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ <i>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</i>	40	2,221,692,029	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning of period</i>	50		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: <i>Cash at bank of the beginning of period</i>	51		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	52		
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư <i>Cash at bank for Fund's subscription/redemption</i>	53		
- Tiền gửi phong tỏa <i>Frozen Account</i>	54		
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at the end of period</i>	55	2,221,692,029	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: <i>Cash at bank of the end of period</i>	56	2,221,692,029	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	57	2,221,684,688	
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư <i>Cash at bank for Fund's subscription/redemption</i>	58	7,341	
- Tiền gửi phong tỏa <i>Frozen Account</i>	59		
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ <i>Changes in cash and cash equivalents in the period</i>	60	2,221,692,029	
Khác <i>Other</i>	80		

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỦY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỦY TRANG



TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ ANH TÚ

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2025 /Quarter III 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETPVND
FUETPVND |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
1.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	8,282,165,520	8,282,165,520		
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	2,176,598,400	2,176,598,400		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	2,535,120	2,535,120		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04				
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments					
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate					
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	6,103,032,000	6,103,032,000		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
1.6	Doanh thu khác <i>Other income</i>	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10				
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11				
	Phí môi giới <i>Brokerage fee</i>	11.1				
	Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing Settlement Fee</i>	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	228,208,024	228,208,024		
3.1	Phí quản lý Quỹ <i>Management fee</i>	20.1	55,020,528	55,020,528		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ <i>Custodian fee</i>	20.2	33,949,320	33,949,320		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safekeeping fee</i>	20.2.1	33,548,387	33,548,387		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2				
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi <i>Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction</i>	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.4	400,933	400,933		
3.3	Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3	9,225,806	9,225,806		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ <i>Fund administrative fee</i>	20.4	27,677,419	27,677,419		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5	9,225,806	9,225,806		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ <i>Other service fees</i>	20.6	63,657,532	63,657,532		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8				
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ <i>Asset disposal expense</i>	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	29,451,613	29,451,613		
	Phí thiết lập quỹ <i>Establishment fee</i>	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán <i>Listing fee</i>	20.10.2	11,000,000	11,000,000		
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	20.10.3				
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... expense</i>	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.5	18,451,613	18,451,613		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE <i>Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE</i>	20.10.7				
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	20.10.10				
	Chi phí khác <i>Other expenses</i>	20.10.8				

TT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ/ CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ <i>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</i> (23 = 01-10-20)	23	8,053,957,496	8,053,957,496		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC <i>OTHER INCOME AND EXPENSE</i>	24				
5.1	Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1				
5.2	Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ <i>PROFIT BEFORE TAX</i> (30=23+24)	30	8,053,957,496	8,053,957,496		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31	1,950,925,496	1,950,925,496		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32	6,103,032,000	6,103,032,000		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN <i>CORPORATE INCOME TAX</i>	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN <i>PROFIT AFTER TAX</i> (41=30-40)	41	8,053,957,496	8,053,957,496		

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THÙY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG



VÔ ANH TÚ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - As at 30 September 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: <i>Management Fund Company name:</i>	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát <i>Vietnam Fortune Fund Management JSC</i>
2. Tên ngân hàng giám sát: <i>Supervising bank:</i>	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
3. Tên Quỹ: <i>Fund name:</i>	QUỸ ETF VFCVN DIAMOND <i>VFCVN DIAMOND ETF</i>
4. Mã Chứng Khoán <i>Code</i>	FUETPVND <i>FUETPVND</i>
5. Ngày lập báo cáo: <i>Reporting Date:</i>	Ngày 15 tháng 10 năm 2025 <i>15/10/2025</i>

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS			
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	2,221,692,029	
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111	2,221,684,688	
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	112	7,341	
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120	56,729,967,000	
2.1	Các khoản đầu tư <i>Investments</i>	121	56,729,967,000	
	Cổ phiếu <i>Shares</i>	121.1	56,729,967,000	
	Trái phiếu <i>Bonds</i>	121.2		
	Quyền mua <i>Rights</i>	121.3		
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng <i>Deposit greater than 3 months</i>	121.4		
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	121.5		
	Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	121.6		
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.	Các khoản phải thu <i>Receivables</i>	130	268,350,000	
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133	260,100,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136	260,100,000	
	Dự thu cổ tức <i>Dividend receivables</i>	136.1	260,100,000	
	Dự thu trái tức <i>Receivables from bond coupon</i>			
3.3	Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137	8,250,000	
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		
	Các khoản đặt cọc và ứng trước <i>Deposit suspense</i>	137.3	8,250,000	
	Phải thu khác <i>Other receivables</i>	137.4		
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) <i>Provision for doubtful debt</i>	138		
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200	59,220,009,029	
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1.	Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311		
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	312		
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		



STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	315.1		
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu <i>Payables to investors for collected dividend</i>	315.2		
6.	Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316	18,451,613	
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		
	Trích trước phí kiểm toán <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		
	Trích trước phí họp đại hội <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4	18,451,613	
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5		
	Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Expense accruals for Annual report</i>	316.6		
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription Suspense Payable</i>	317		
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable</i>	318		
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF <i>Fund management related service expense payable</i>	319	83,942,388	
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1	32,352,098	
9.2	Phải trả phí lưu ký <i>Custodian fee payables</i>	319.2	20,364,484	
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký <i>Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1	20,000,000	
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2	364,484	
9.3	Trích trước phí giám sát <i>Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3	5,500,000	

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ <i>Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4	16,500,000	
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5	9,225,806	
10	Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320	63,657,532	
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu <i>Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư <i>Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3	3,164,385	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4	60,493,147	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN <i>Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	320.6		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	166,051,533	
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	59,053,957,496	
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411	51,000,000,000	
1.1.	Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412	51,000,000,000	
1.2.	Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		
3.	Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420	8,053,957,496	
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430	11,579.20	
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441		

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
OFF BALANCE SHEET ITEMS

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp <i>Assets received as pledge</i>	001		
2.	Nợ khó đòi đã xử lý <i>Written off bad debts</i>	002		
3.	Ngoại tệ các loại <i>Foreign currencies</i>	003		
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of outstanding fund certificates</i>	004	5,100,000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





LÊ THÙY TRANG

LÊ THÙY TRANG



VÔ ANH TÚ

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND
CERTIFICATE

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - As at 30 September 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETPVND
FUETPVND |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	8,053,957,496	
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	8,053,957,496	
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	51,000,000,000	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	51,000,000,000	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	59,053,957,496	

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THÙY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG



VÕ ANH TÚ

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - As at 30 September 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETPVND
FUETPVND |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	122,400	25,500	3,121,200,000	5.27%
2	BMP	2246.2	5,100	143,400	731,340,000	1.23%
3	CTD	2246.3	5,100	78,100	398,310,000	0.67%
4	CTG	2246.4	25,500	50,800	1,295,400,000	2.19%
5	FPT	2246.5	69,840	93,000	6,495,120,000	10.97%
6	GMD	2246.6	61,200	67,900	4,155,480,000	7.02%
7	HDB	2246.7	81,600	31,000	2,529,600,000	4.27%
8	KDH	2246.8	61,200	33,800	2,068,560,000	3.49%
9	MBB	2246.9	137,700	26,200	3,607,740,000	6.09%
10	MSB	2246.10	116,280	13,150	1,529,082,000	2.58%
11	MWG	2246.11	122,400	77,700	9,510,480,000	16.06%
12	NLG	2246.12	56,100	40,200	2,255,220,000	3.81%
13	OCB	2246.13	45,900	12,650	580,635,000	0.98%
14	PNJ	2246.14	51,000	83,100	4,238,100,000	7.16%
15	REE	2246.15	30,600	65,500	2,004,300,000	3.38%
16	TCB	2246.16	188,700	37,850	7,142,295,000	12.06%
17	TPB	2246.17	56,100	18,850	1,057,485,000	1.79%
18	VIB	2246.18	10,200	19,900	202,980,000	0.34%
19	VPB	2246.19	122,400	31,100	3,806,640,000	6.43%
	Tổng Total	2247	1,369,320		56,729,967,000	95.80%

STT	Loại tài sản <i>Asset types</i>	Mã chỉ tiêu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo <i>Market price or fair value at reporting date</i>	Tổng giá trị <i>Total value</i>	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ <i>%/Total asset value of the Fund</i>
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT <i>UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</i>	2248				0.00%
	Tổng <i>Total</i>	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu <i>Total shares</i>	2250	1,369,320		56,729,967,000	95.80%
IV	Trái phiếu <i>Bonds</i>	2251				0.00%
	Tổng <i>Total</i>	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác <i>Other securities</i>	2253				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán <i>Total investment</i>	2255	1,369,320		56,729,967,000	95.80%
VI	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận/ <i>Dividend receivables</i>	2256.1			260,100,000	0.44%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán <i>Prepaid expense for listing management of Stock Exchange</i>	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác <i>Other receivables</i>	2256.4			8,250,000	0.01%
	Tổng <i>Total</i>	2257			268,350,000	0.45%
VII	Tiền <i>Cash</i>	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền <i>Cash, Cash Equivalents</i>	2259			2,221,692,029	3.75%
1.1	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash at Bank</i>	2259.1			2,221,692,029	3.75%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Deposits with term over three (03) months</i>	2259.3				0.00%
	Tổng <i>Total</i>	2262			2,221,692,029	3.75%
VII	Tổng giá trị danh mục <i>Total value of portfolio</i>	2263	1,369,320		59,220,009,029	100.00%

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THÙY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
VIỆT CÁT
HÀNG
P. VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM



VÕ ANH TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Notes to the financial statements

Quý III năm 2025/Quarter III year 2025

1. **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Fund Management Company: Vietnam Fortune Fund Management JSC
 2. **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
 3. **Tên Quỹ:** QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
Fund name: VFCVN DIAMOND ETF
 4. **Mã Chứng Khoán** FUETPVND
Code: FUETPVND
 5. **Ngày lập báo cáo:** Ngày 10 tháng 10 năm 2025
Reporting Date: 10 October 2025
- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS**
- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Số 87/GCN-UBCK ngày 15/04/2025
The Public Offering Certificate No. 87/GCN-UBCK dated April 15, 2025
 - 1.2 Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFCVN DIAMOND số 264/GCN-UBCK ngày 11/08/2025
The Establishment Registration Certificate No. 264/GCN-UBCK dated August 11, 2025
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội
Fund Contact Address: 11th Floor, Doji Tower, 5 Le Duan, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City
 - 1.4 Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 09/07/2025
The Fund Charter issued on 09/07/2025
 - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations
 - Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 51,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 5,100,000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the VFCVN DIAMOND ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 51,000,000,000, equivalent to 5,100,000 ETF certificates.
 - Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ: Quỹ hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số tham chiếu (VNDIAMOND) trong tất cả các giai đoạn (Quy định tại Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ)
 - Fund's Objective: The Fund seeks to replicate, as closely as possible, the actual performance of the Reference Index (VNDIAMOND) under all market conditions, in accordance with the Fund's Charter and Prospectus.
 - Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.
Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the VFCVN DIAMOND ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.
 - Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company
 - Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều lệ và Bản cáo bạch
Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.
- Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.**
- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.
 - b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.
 - c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, d, c Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.
c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points a, d, c, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund, each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index
 - d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.
d) The fund may not invest in its own fund certificates

- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
The fund only invests in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:
- + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies
 - f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements
 - g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index
 - h) Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.
At all times, the total outstanding liabilities of the Fund shall not exceed the Fund's Net Asset Value (NAV).
 - i) Công Ty Quản Lý Quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào. Công Ty Quản Lý Quỹ không được phép vay để tài trợ cho các hoạt động của Quỹ ETF, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ hoặc thực hiện thanh toán các giao dịch Chứng Chỉ Quỹ với Nhà Đầu Tư. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ không được quá năm phần trăm (5%) Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày. Công Ty Quản Lý Quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ để thực hiện các giao dịch ký quỹ (vay mua chứng khoán) cho Quỹ hoặc cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác; không được sử dụng tài sản của Quỹ thực hiện các giao dịch bán khống, cho vay chứng khoán.
The Fund Management Company shall not utilize the Fund's capital or assets to provide loans or guarantees for any borrowing under any circumstances. The Fund Management Company shall not be permitted to obtain loans to finance the operations of the Exchange-Traded Fund (ETF), except for short-term borrowings made for the purpose of covering essential expenses of the Fund or for the settlement of transactions involving Fund certificates with Investors. The aggregate value of the Fund's short-term borrowings shall not, at any time, exceed five percent (5%) of the Fund's Net Asset Value, and the term of such borrowings shall not exceed thirty (30) days. The Fund Management Company shall not use the Fund's assets to engage in margin trading on behalf of the Fund or any other individual or organisation. The Fund's assets shall not be used to conduct short-selling transactions or to lend securities under any forms.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây
Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;
a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.
- d) Quỹ đang trong thời gian giải thể
d) The fund is in the dissolution period
- e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;
e) The fund is in the liquidation or dissolution period
- f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá ba (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.
f) The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

- 2.1 **Kỳ kế toán/Accounting Period:**
 Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 11/08/2025 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/The Fund's first financial year commences on August 11, 2025 (the Fund's establishment date) and ends on December 31.
 Kỳ kế toán các năm tiếp theo của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/For subsequent years, the Fund's fiscal year shall commence on January 1 and end on December 31.
- 2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:**
 Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

- 3.1 **Chế độ kế toán áp dụng/Accounting Regulations Applied**
 Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính,
These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181 2015 TT-BTC dated November 13, 2015
- 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ ETF trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính.
Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The accounting of the ETF is conducted in compliance with the relevant Vietnamese Accounting Standards and the Accounting Regime applicable to Exchange-Traded Funds, as promulgated under Circular No. 181 2015 TT-BTC dated November 13, 2015 by the Ministry of Finance
- 3.3 **Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied**
 Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/ The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh
The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch
Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.
Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính
The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản
In accordance with Circular 98/2020 TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, là một trong các mức giá sau:

Giá trị sổ sách;

hoặc Giá trị mua;

hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

- Cổ phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên sở giao dịch chứng khoán: giá được xác định là như định giá Cổ phần và phần vốn góp khác.

Listed Shares on the Stock Exchange:

The valuation shall be based on the closing price (or any equivalent term, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the Valuation Date.

In cases where no transactions have occurred for more than 15 days prior to the Valuation Date, the value of such securities shall be determined based on one of the following:

The book value; or

The purchase price; or

The price determined using a valuation method approved by the Fund Representative Board.

Shares approved for listing but not yet traded on the Stock Exchange:

The valuation shall be determined in the same manner as for unlisted shares and other capital contributions.

Quyền mua Cổ phiếu: Giá của quyền mua Cổ phiếu là giá thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm G), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không đồng Việt Nam).

Share Purchase Rights: The value of share purchase rights shall be determined as the market price of the underlying shares on the most recent trading day prior to the Valuation Date, minus the exercise price multiplied by the exercise ratio.

In cases where the calculated value of the rights is negative, the value used for valuation purposes shall be VND 0 (zero Vietnamese dong).

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán
Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch
The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoàn hảo do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019 TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over one (01) year to under two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Over two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoàn hảo do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

-Vốn góp phát hành/Issued

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Vốn góp mua lại/Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates.

- Phân phối thu nhập của Quỹ/Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:
Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

• **Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư/Dividend Payments to Investors**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.
When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78 2014 TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96 2015 TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111 2013 TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92 2015 TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945 BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
- *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

• **Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/Redemption of Fund Units**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.
The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331 TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25 2018 TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103 2014 TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.
The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78 2014 TT-BTC dated June 18, 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận/*The Fund operates as a single segment.*

4.12 Các bên liên quan/Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.
A party person is considered related if one party person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence. Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.
Items or balances prescribed in Circular No. 181 2015 TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/Additional Information for Financial Statements

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Additional Information for Financial Statements

	30/06/25	30/09/25
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at		2,221,692,029
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit subscription		-
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption		-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/Deposits with terms under three (3) months in		2,221,692,029

5.2 Các khoản đầu tư/*Investments*Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ *Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments*

Khoản đầu tư kỳ này 30/9/2025/ <i>The investments of this period 30/9/2025</i>	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu/ <i>Stocks</i>	50,626,935,000	56,729,967,000	6,959,052,000	(856,020,000)	56,729,967,000
Quyền mua/ <i>Right issue</i>	-	-	-	-	-
Tổng	50,626,935,000	56,729,967,000	6,959,052,000	(856,020,000)	56,729,967,000
Khoản đầu tư kỳ trước 30/6/2025/ <i>The investments of last period 30/6/2025</i>	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
Cổ phiếu/ <i>Stocks</i>	62,466,195,000	62,785,420,150	3,159,820,150	(2,840,595,000)	62,785,420,150

5.3 Chi phí phải trả/*Expenses*

	30/06/25 VNĐ	30/09/25 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư/ <i>Distribution payables</i>		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/ <i>Expense accruals for Transfer agency fee</i>	-	9,225,806
Phải trả phí môi giới/ <i>Brokerage fee payable</i>		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/ <i>Expense accruals for Management fee</i>	-	32,352,098
Phải trả phí quản trị quỹ/ <i>Expense accruals for Fund administration fee</i>	-	16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/ <i>Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee</i>	-	25,864,484
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/ <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	-	18,451,613
Phải trả phí kiểm toán/ <i>Expense accruals- Audit fee</i>	-	-
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>		
Phải trả khác/ <i>Other expense Accruals</i>	-	63,657,532
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	-	166,051,533

5.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	30/06/25	Phát sinh	30/09/25
Vốn góp phát hành/<i>Issued Capital Contribution</i>			
Số lượng CCQ/ <i>Number of Fund Units</i>	-	5,100,000.00	5,100,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá/ <i>Nominal Value</i>	-	51,000,000,000.00	51,000,000,000.00
Thặng dư vốn/ <i>Nominal Value</i>	-	-	-
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/ <i>Nominal Value</i>	-	51,000,000,000.00	51,000,000,000.00
Vốn góp mua lại/<i>Redeemed Capital Contribution</i>			
Số lượng/ <i>Number of Fund Units</i>	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá/ <i>Number of Fund Units</i>	-	-	-
Thặng dư vốn/ <i>Surplus Capital</i>	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/ <i>Surplus Capital</i>	-	-	-
Lợi nhuận để lại/<i>Profit</i>	-	8,053,957,496	8,053,957,496
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/ <i>Outstanding Units</i>	-	5,100,000.00	5,100,000.00
NAV	-	59,053,957,496	59,053,957,496
NAV/ 1 CCQ/ <i>NAV/Unit</i>	-	11,579.20	11,579.20

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings

	30/06/25	Phát sinh trong kỳ/ Changes During Period	30/09/25
	VND	VND	VND
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện/Realized profit		1,950,925,496	1,950,925,496
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/Unrealized profit (losses)		6,103,032,000	6,103,032,000
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ Total Undistributed earnings		8,053,957,496	8,053,957,496

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/Unrealized gain (losses) from investment revaluation
Danh mục các khoản đầu tư/Investment portfolio report

	Giá trị mua theo sổ kế toán/ Cost	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý/ Market price or fair value at reporting date	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)/ Unrealized gain (losses) from investment revaluation D=C-B
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu/Stocks	50,626,935,000	56,729,967,000	6,103,032,000
Quyền mua/Right issue	0	0	-
Tổng	50,626,935,000	56,729,967,000	6,103,032,000

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value

STT	Ngày định giá	Quý III năm 2025/Quarter III year 2025	Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2- C3/....)
1	20/8/2025	60,293,045,018	5,100,000.00	11,822.16	-
2	21/8/2025	61,755,885,409	5,100,000.00	12,108.99	286.83
3	24/8/2025	60,006,631,704	5,100,000.00	11,766.00	(342.99)
4	25/8/2025	58,278,227,912	5,100,000.00	11,427.10	(338.90)
5	26/8/2025	60,425,035,004	5,100,000.00	11,848.04	420.94
6	27/8/2025	61,148,611,210	5,100,000.00	11,989.92	141.88
7	28/8/2025	61,791,250,971	5,100,000.00	12,115.93	126.01
8	31/8/2025	61,973,537,728	5,100,000.00	12,151.67	35.74
9	2/9/2025	61,966,848,729	5,100,000.00	12,150.36	(1.31)
10	3/9/2025	61,820,250,897	5,100,000.00	12,121.61	(28.75)
11	4/9/2025	62,488,309,168	5,100,000.00	12,252.60	130.99
12	7/9/2025	61,223,587,931	5,100,000.00	12,004.62	(247.98)
13	8/9/2025	59,578,682,351	5,100,000.00	11,682.09	(322.53)
14	9/9/2025	60,312,760,698	5,100,000.00	11,826.03	143.94
15	10/9/2025	60,345,162,468	5,100,000.00	11,832.38	6.35
16	11/9/2025	60,613,745,080	5,100,000.00	11,885.04	52.66
17	14/9/2025	60,683,890,879	5,100,000.00	11,898.80	13.76
18	15/9/2025	61,257,760,710	5,100,000.00	12,011.32	112.52
19	16/9/2025	61,685,672,920	5,100,000.00	12,095.22	83.90
20	17/9/2025	60,924,435,687	5,100,000.00	11,945.96	(149.26)
21	18/9/2025	60,570,150,763	5,100,000.00	11,876.50	(69.46)
22	21/9/2025	60,408,810,259	5,100,000.00	11,844.86	(31.64)
23	22/9/2025	59,200,323,730	5,100,000.00	11,607.90	(236.96)
24	23/9/2025	59,142,044,238	5,100,000.00	11,596.47	(11.43)
25	24/9/2025	60,363,848,988	5,100,000.00	11,836.04	239.57
26	25/9/2025	60,158,127,773	5,100,000.00	11,795.71	(40.33)
27	28/9/2025	59,577,728,671	5,100,000.00	11,681.90	(113.81)
28	29/9/2025	59,382,161,903	5,100,000.00	11,643.56	(38.34)
29	30/9/2025	59,053,957,496	5,100,000.00	11,579.20	(64.36)

NAV bình quân trong Quý III năm 2025/Quarter III year 2025	60,559,156,914
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất <i>the lowest violation of Nav per unit</i>	1.31
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất <i>the highest violation of Nav per unit</i>	420.94

- 5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*
 Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.
- 5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*
 Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng giám đốc/Chief Executive Officer




Lê Thùy Trang

Lê Thùy Trang



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Võ Anh Tú

